| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 08/2022/KDTM-PT
Ngày 30-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Ngô Ngọc Phỉ

*Các Thẩm phán*: Ông Lưu Hữu Giàu;

Ông Lê Thanh Hoàng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa****:* Ông Vũ Hồng Thanh - Kiểm sát viên.

Từ ngày 26 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2022/TLPT-KDTM, ngày 08 tháng 8 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 03/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty CP Sài Gòn K; trụ sở: Số 250, đường C, Phường S, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Hồng V, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 250, đường C, Phường S, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền số: 12/2020-SÀI GÒN K ngày 09/12/2020) (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P; trụ sở: Tổ 7, ấp 1 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Huỳnh Thị D, chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1995; nơi cư trú: Đường T, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 08/6/2022) (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, là Luật sư của Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Hoàng A, sinh năm 1983; nơi cư trú: Ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Công ty TNHH I Việt Nam; trụ sở chính: Số 01, đường Lê Đức Thọ, phường D, quận G, Thành phố Hà Nội; địa chỉ chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 38, đường K, Phường 2, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Duy T, chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Phương M, sinh năm 1981; địa chỉ: Đường C, Phường S, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Phó Giám đốc Công ty CP Sài Gòn K) (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1995; nơi cư trú: Tổ 16, ấp 2, xã H, thành phố X, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: Tổ 7, ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang (Nhân viên Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P (vắng mặt).

4. Công ty S Việt Nam TNHH; trụ sở: Số 198, đường K, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông David Vinca L, chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Huỳnh Ngọc Đ, chức vụ: Giám sát viên (theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2022) (có mặt).

5. Ông Nguyễn Hữu G – Chủ DNTN Vận tải hàng hóa N; địa chỉ: Ấp L, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt).

6. Công ty TNHH Thương mại XNK T; trụ sở: Ấp T, xã A, huyện M, tỉnh An Giang;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Thanh T, chức vụ: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Công ty CP Sài Gòn K là nguyên đơn trong vụ án;

2. Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P là bị đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty CP Sài Gòn K (sau đây gọi tắt là Công ty K) do người đại diện trình bày:*

Công ty K có ký hợp đồng cung ứng gạo xuất khẩu của Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P (sau đây gọi tắt là Công ty P) theo 04 hợp đồng sau đây:

1. Hợp đồng số: 77/HĐCU-VP/20 ngày 29/4/2020, số lượng: 1.000 tấn gạo, đơn giá: 9.850.000đ/tấn, thành tiền: 9.850.000.000đ.

2. Hợp đồng số: 82/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020, số lượng: 500 tấn gạo, đơn giá: 9.850.000đ/tấn, thành tiền: 4.925.000.000đ.

3. Hợp đồng số: 83/HĐCU-VP/20 ngày 05/5/2020, số lượng: 1.500 tấn gạo, đơn giá: 9.850.000đ/tấn, thành tiền: 11.327.500.000đ.

4. Hợp đồng số: 90/HĐCY-VP/20 ngày 30/5/2020, số lượng: 500 tấn gạo, đơn giá: 10.100.000đ/tấn, thành tiền: 5.050.000.000đ.

Tổng số lượng: 3.150 tấn gạo, thành tiền là: 31.152.500.000đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng như sau:

- Ngày 21/5/2020 và ngày 26/5/2020, Công ty K đã thanh toán trước 10% giá trị của 03 hợp đồng số: 77/HĐCU-VP/20 ngày 29/4/2020, số: 82/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020 và số: 83/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020 với số tiền là 2.610.250.000đ cho Công ty P nhận.

- Ngày 11/5/2020, Công ty K gửi thư điện tử đến địa chỉ Email của Công ty P cho người nhận là bà Nguyễn Thị Ngọc Đ (nhân viên của Công ty P) *"Thông báo giao hàng"* với nội dung: Số lượng là 2.650 tấn gạo 15% xuất khẩu theo 03 hợp đồng số: 77/HĐCU-VP/20 ngày 29/4/2020, số: 82/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020 và số: 83/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020; tên tàu: Quang Minh tại Cảng M; đơn vị giám định chất lượng gạo là Công ty TNHH I Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty I); thời gian giao hàng: Ngày 16 đến ngày 18/5/2020.

- Do có sự thay đổi từ phía đối tác của Công ty K nên Công ty K gửi thông báo cho Công ty P vào ngày 08/6/2020 (gửi thông báo đến địa chỉ Email của Công ty P cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ nhận) *"Thông báo giao hàng"* với nội dung: Số lượng là 1.950 tấn gạo 15% xuất khẩu theo 02 hợp đồng số: 77/HĐCU-VP/20 ngày 29/4/2020 và số: 83/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020; tên tàu: Vinh Phúc 168 tại Cảng M; đơn vị giám định chất lượng gạo là Công ty I; thời gian giao hàng là ngày 15/6/2020.

- Theo kết quả giám định chất lượng gạo của Công ty I thực hiện: Ngày 11/5/2020 với số lượng 750 tấn gạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các hợp đồng đã ký kết giữa Công ty K và Công ty P nên được đóng gói bao bì của Công ty K và xếp lên 04 phương tiện (sà lan); ngày 11/6/2020 với số lượng 840 tấn gạo đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các hợp đồng đã ký kết giữa Công ty K và Công ty P

nên được đóng gói bao bì của Công ty K và xếp lên 03 phương tiện (sà lan). Công ty P đã đóng gói bao bì số lượng 1.590 tấn gạo xếp lên 07 sà lan chuẩn bị giao cho Công ty K.

- Sau đó, đối tác của Công ty K phản ánh về chất lượng gạo đã giao trước đó nên Công ty K nghi ngờ về kết quả giám định của Công ty I.

- Ngày 12/6/2020 Công ty K gửi thông báo đến địa chỉ Email của Công ty P cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ nhận *"Thông báo giao hàng"* với nội dung: Số lượng là 1.950 tấn gạo 15% xuất khẩu theo 02 hợp đồng số: 77/HĐCU-VP/20 ngày 29/4/2020 và số: 83/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020; tên tàu: Vinh Phúc 168 tại Cảng M; đơn vị giám định chất lượng gạo là Công ty S Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty S); thời gian giao hàng là ngày 15/6/2020.

- Ngày 17/6/2020, Công ty S tiến hành lấy mẫu của 1.590 tấn gạo đã xếp tại 07 sà lan (đang chuẩn bị vận chuyển đến tàu V 168), cùng có sự chứng kiến của người đại diện Công ty I (là ông P) và Công ty P (là ông Phạm Hoàng A).

- Ngày 22/6/2020, Công ty S gửi kết quả giám định với nội dung: Số lượng 1.590 tấn gạo tại 07 sà lan đều không đạt chất lượng để lên tàu xuất khẩu.

- Ngày 23/6/2020, Công ty K thông báo đến Công ty P biết là 1.590 tấn gạo đã đóng gói không được phép lên tàu.

Công ty P đã vi phạm hợp đồng nên Công ty K khởi kiện đến Tòa án. Theo đơn khởi kiện, Công ty K yêu cầu sau đây:

1. Tuyên bố chấm dứt hợp đồng cung ứng gạo xuất khẩu số: 77/HĐCU-VP/20 ngày 29/4/2020; số: 82/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020; số: 83/HĐCU-VP/20 ngày 05/5/2020; số: 90/HĐCY-VP/20 ngày 30/5/2020 giữa Công ty K với Công ty P.

2. Buộc Công ty P phải trả tiền đặt cọc là 2.610.250.000đ cho Công ty K.

3. Buộc Công ty P phải trả lãi chậm thanh toán trên nợ gốc 2.610.250.000đ, theo mức lãi suất là 10%/năm, tạm tính từ ngày 27/5/2020 đến ngày 09/8/2020 là 74 ngày = 52.920.137đ cho Công ty K.

4. Buộc Công ty P phải trả chi phí bao bì (1.590 tấn gạo) là 178.080.000đ cho Công ty K.

5. Buộc Công ty P phải bồi thường cho Công ty K về phạt vi phạm hợp đồng theo mức phạt là 20% trên tổng giá trị 04 hợp đồng là 6.230.500.000đ (31.152.500.000đ x 20%).

Tổng cộng: 9.071.750.137đ.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Công ty K yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

1. Buộc Công ty P phải trả số tiền đưa trước là 2.610.250.000đ cho Công ty K.

2. Buộc Công ty P phải trả lãi chậm thanh toán số tiền 2.610.250.000đ, theo mức lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, với tiền lãi là 434.803.287đ cho Công ty K.

3. Buộc Công ty P phải trả chi phí bao bì 63.600 cái x 2.800đ/cái = 178.080.000đ cho Công ty K.

4. Buộc Công ty P phải bồi thường cho Công ty K về phạt vi phạm hợp đồng theo mức phạt là 8% trên tổng giá trị 04 hợp đồng là 2.492.200.000đ (31.152.500.000đ x 8%).

Tổng cộng: 5.715.333.287đ.

- Công ty K rút một phần yêu cầu khởi kiện: Về tuyên bố chấm dứt các hợp đồng số: 77/HĐCU-VP/20 ngày 29/4/2020; số: 82/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020; số: 83/HĐCU-VP/20 ngày 05/5/2020; số: 90/HĐCY-VP/20 ngày 30/5/2020; về số tiền 3.356.416.850đ.

*Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty P do người đại diện trình bày:*

Công ty P thống nhất về việc có ký kết 04 hợp đồng cung ứng gạo xuất khẩu như Công ty K trình bày.

Việc thực hiện hợp đồng, Công ty P đã thực hiện đúng theo thỏa thuận tại: Hợp đồng cung ứng gạo xuất khẩu, phụ lục hợp đồng, thông báo giao hàng của Công ty K. Do Công ty K đã cố tình trì hoãn và kéo dài thời gian không nhận hàng hóa đã được Công ty P tập kết tại Cảng M.

Công ty K và Công ty P không có văn bản thỏa thuận chọn đơn vị giám định ngoài Công ty I.

Công ty K đơn phương hủy thỏa thuận khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty P đã gây thiệt hại nghiêm trọng về tài chính của Công ty P.

Nay Công ty P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty K. Công ty P phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

1. Buộc Công ty K phải bồi thường thiệt hại cho Công ty P về chi phí vận chuyển hàng hóa là: 103.350.000đ; chi phí lưu phương tiện là: 170.300.000đ, tổng cộng là 273.650.000đ.

2. Buộc Công ty K phải bồi thường thiệt hại cho Công ty P về tiền lãi đối với số tiền 28.417.250.000đ (tổng giá trị 04 hợp đồng là 31.027.500.000đ – số tiền thanh toán trước là 2.610.250.000đ) x 0,75%tháng x 02 tháng = 426.258.750đ.

3. Buộc Công ty K phải bồi thường thiệt hại cho Công ty P về giá bán của 04 hợp đồng bị giảm là 1.500đồng/kg x 3.150 tấn = 4.725.000.000đ.

Tổng cộng: 5.424.908.750đ.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Công ty P yêu cầu Công ty K phải bồi thường thiệt hại tổng cộng là 2.854.418.750đ, gồm các khoản sau đây:

1. Về chi phí vận chuyển hàng hóa là: 103.350.000đ; chi phí lưu phương tiện là: 170.300.000đ, tổng cộng là 273.650.000đ.

2. Về tiền lãi đối với 1.590 tấn gạo là 15.661.500.000đ - 2.610.250.000đ (số tiền thanh toán trước) = 13.051.250.000đ x 0,75%tháng x 02 tháng = 195.768.750đ.

3. Về chênh lệch giá bán 1.590 tấn gạo bị giảm 1.500đồng/kg = 2.385.000.000đ.

- Công ty P rút một phần yêu cầu phản tố về số tiền 2.570.490.000đ, gồm các khoản sau đây: Về tiền lãi 230.490.000đ; về giá bán gạo bị giảm 2.340.000.000đ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm A (sau đây viết tắt là ông A) trình bày:*

Ông là nhân viên của DNTN Thương mại Lương thực P (sau đây viết tắt là DNTN P) với công việc chuyên môn là kỹ thuật, kiểm tra chất lượng lúa theo Hợp đồng lao động số: 03/20VP được ký kết giữa ông với DNTN P. Ông không phải là nhân viên chính thức của Công ty P. Ngày 17/6/2020, ông không được người đại diện theo pháp luật Công ty P ủy quyền, cũng không được giới thiệu tham gia chứng kiến việc lấy mẫu của Công ty S.

*Người làm chứng:*

*- Công ty I do người đại diện trình bày:*

Ngày 11/5/2020, lô hàng 160 tấn xuống sà lan DT 22933, có cấp phiếu giám sát A005625, tại kho P, ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang.

Ngày 12/5/2020, lô hàng 240 tấn xuống sà lan AG22626, có cấp phiếu giám sát A005626, tại kho P, tại ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang.

Ngày 13/5/2020, lô hàng 150 tấn xuống sà lan AG 24098, có cấp phiếu giám sát A005627, tại kho P, ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang và lô hàng 200 tấn xuống sà lan LA05616, có cấp phiếu giám sát A005628 tại kho P, ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang.

Sau đó, Công ty K thông báo cho Công ty P tạm ngưng xuất hàng.

Đến 11/6/2020, có thông báo tiếp tục và chúng tôi tiếp tục giám định 380 tấn xuống sà lan ĐT25383, có cấp phiếu giám sát A010080, tại kho P, ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang.

Ngày 12/6/2020, lô hàng 210 tấn xuống sà lan AG 22135, có cấp phiếu giám sát A010092, tại kho P, ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang và lô hàng 250 tấn xuống sà lan VL14583, có cấp phiếu giám sát A010093, tại kho P, ấp 1, xã A, huyện M, tỉnh An Giang.

Ngày 16/6/2020, Công ty K thông báo yêu cầu Công ty I dừng việc giám

định, với lý do Công ty K không sử dụng việc giám định của Công ty I.

Ông Phạm Văn P không phải là nhân viên của Công ty I; Công ty I không chỉ đạo và không ủy quyền cho ông Phạm Văn P đại diện và chứng kiến việc giám định của Công ty S.

Công ty I cung cấp dịch vụ giám định theo yêu cầu của Công ty K; Công ty I thực hiện giám định đưa gạo xuống sà lan thì nhận được thông báo của Công ty K yêu cầu không thực hiện tiếp nên Công ty I chưa cấp Chứng thư giám định. Công ty TNHH I Việt Nam, tên viết tắt là "I Việt Nam Ltd". Đối với chữ viết tắt "ITS" không phải là tên viết tắt của Công ty I.

*- Công ty S do người đại diện trình bày:*

Ngày 15/6/2020, Công ty S nhận được yêu cầu của Công ty K về việc lấy mẫu 1.590 tấn gạo trên 07 phương tiện để giám định.

Ngày 17/6/2020 và 18/6/2020 tiến hành lấy mẫu, có lập biên bản với sự chứng kiến của đại diện: Công ty P, Công ty I và Công ty S. Biên bản lấy mẫu giám định có gửi cho Công ty K (do K yêu cầu). Việc Công ty K có gửi biên bản cho Công ty P hay không thì Công ty S không rõ.

Do không có thông báo tiếp tục lưu mẫu nên sau 03 tháng, Công ty S đã hủy mẫu theo quy trình lấy mẫu của Công ty S,

*- Bà Nguyễn Thị Phương M (sau đây gọi tắt là bà M) trình bày:*

Bà là người đại diện Công ty K ký hợp đồng với Công ty P nên quá trình thực hiện hợp đồng do bà đại diện Công ty K thông báo cho Công ty P thông qua bà Đ, mọi giao dịch với Công ty P đều thông báo cho bà Đ.

Bà dùng mail cá nhân: phuongm@sgtkgroup.com để gửi cho bà Đ thông qua mail của Công ty P. Cụ thể như sau:

Ngày 11/5/2020 gửi cho bà Đ với nội dung: *"chị gửi em TBGH của hợp đồng cung ứng số 77,82,83 em sắp xếp đóng hàng giúp chị nha"*.

Ngày 18/5/2020 gửi cho bà Đ với nội dung: *"chị gửi em phụ lục của hợp đồng cung ứng số 77,82,83"*.

Mail gửi 02 ngày 11/5/2020 và ngày 18/5/2020, bà Đ không phản hồi mail cho bà, mà bà Đ trả lời cho bà bằng Zalo (vì bà và bà Đ có kết nối Zalo).

Ngày 08/6/2020 gửi cho bà Đ với nội dung: "*chị gửi em TBGH chỉnh lại số lượng 1950 tấn thay vì 2650 tấn. Em note lại và sắp xếp đóng hàng giúp chị nha. Số lượng còn lại 700mts và 500mts của hợp đồng cung ứng mới, bên chị sẽ lấy tàu sau nha"*.

Ngày 12/6/2020 gửi cho bà Đ với nội dung: *"lô hàng 1950mts bên chị sẽ đổi giám định S thay vì I. Em note lại giúp chị nha. Bên chị cũng báo với anh Dũng và A rồi"*. Tại mail này bà Đ cũng không phản hồi lại cho bà.

Ngày 17/6/2020 và ngày 18/6/2020, đại diện Công ty P là ông Phạm Hoàng A, đại diện Công ty S là ông Huỳnh Ngọc Đ, đại diện Công ty I là ông

Phạm Văn P cùng tiến hành lấy mẫu gạo tại 07 phương tiện.

*- Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày:*

Bà là Kế toán của Công ty P theo Hợp đồng lao động số: 04/20VP ngày 01/01/2020. Công ty P không ủy quyền cho bà thực hiện việc giao dịch mua bán hàng hóa và những việc liên quan đến chất lượng sản phẩm. Về mail của Công ty P theo nguyên đơn trình bày không phải là hộp thư cá nhân của bà; mail của Công ty P tất cả những người trong Công ty P đều sử dụng.

*- Ông Nguyễn Hữu G là người đại diện DNTN vận tải hàng hóa N (sau đây viết tắt là DNTN N) trình bày:*

DNTN N có ký hợp đồng vận chuyển số: 03/2020/TN-VP với Công ty P về vận chuyển 1.590 tấn gạo cho Công ty P, thực hiện vận chuyển hàng trên 07 phương tiện. Công ty P đã thanh toán xong cho DNTN N chi phí vận chuyển là 103.350.000đ và chi phí lưu phương tiện từ ngày 11/5/2020 đến 11/6/2020 là 170.300.000đ.

*- Công ty TNHH Thương mại XNK T, (sau đây viết tắt là Công ty T) do ông Huỳnh Thanh T đại diện trình bày:*

Công ty T có ký hợp đồng mua gạo của Công ty P, số lượng là 1.553 tấn gạo, giá tại thời điểm mua là từ 8.300đ/kg đến 8.400đ/kg. Công ty P và Công ty T đã thực hiện xong việc giao nhận gạo nhưng Công ty T chưa thanh toán đầy đủ tiền cho Công ty P nên các hợp đồng chưa thanh lý, chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 30/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 2.610.250.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền lãi 434.803.287đ.

- Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn chi phí bao bì là 178.080.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về phạt vi phạm hợp đồng là 2.492.200.000đ.

Tổng số tiền, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là 2.788.330.000đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn.

- Buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn chi phí vận chuyển và chi phí lưu phương tiện là 273.650.000đ.

- Buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền do chênh lệch giá gạo với số tiền 2.385.000.000đ.

Tổng số tiền nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn là 2.658.650.000đ.

Bù trừ nghĩa vụ, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 129.680.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về yêu cầu trả lãi 195.768.750đ.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tuyên bố chấm dứt các Hợp đồng cung ứng gạo xuất khẩu số: 77/HĐCU-VP20 ký ngày 29/4/2020; hợp đồng số 82/HĐCU-VP/20 ký ngày 02/5/2020; hợp đồng số 83/HĐCU-VP20 ký ngày 05/5/2020; hợp đồng số 90/HĐCU-VP20 ký ngày 30/5/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 3.356.416.850đ.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đối với số tiền 2.570.490.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 13/4/2022, nguyên đơn kháng cáo.

Ngày 15/4/2022, bị đơn kháng cáo.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

*Người đại diện của Công ty K trình bày:*

- Công ty K rút một phần yêu cầu khởi kiện về khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.250.427.000đ.

- Công ty K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Ngoài việc trả cho Công ty K số tiền thanh toán trước là 2.610.250.000đ và chi phí bao bì là 178.080.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên, thì yêu cầu Công ty P phải trả cho Công ty K khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng đối với 1.590 tấn gạo là 1.252.920.000đ và trả khoản tiền lãi do chậm trả số tiền 2.610.250.000đ tính từ ngày 01/8/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 608 ngày = 434.803.287đ.

*Người đại diện của Công ty P trình bày:*

- Công ty P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Ngoài việc trả cho Công ty P chi phí vận chuyển, lưu phương tiện là 173.650.000đ và số tiền chênh lệch giá bán gạo là 2.385.000.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên, thì yêu cầu Công ty K phải trả cho Công ty P khoản tiền lãi của 1.590 tấn gạo là 15.661.500.000đ – tiền đã trả trước là 2.610.250.000đ = 13.051.250.000 x 9%/năm x 02 tháng = 195.768.750đ.

- Công ty P đồng ý việc Công ty K rút một phần yêu cầu khởi kiện về khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.250.427.000đ.

- Công ty P không đồng ý yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của Công ty K.

*Phần tranh luận:*

*- Người đại diện của Công ty K trình bày ý kiến tranh luận:* Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

*- Luật sư Nguyễn Văn Đ trình bày ý kiến tranh luận để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty P:* Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức:

[1.1] Nguyên đơn và bị đơn nộp đơn kháng cáo đúng thời hạn và có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là đúng quy định tại khoản 2 Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ đương sự và những người làm chứng tham gia phiên tòa phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Hoàng A; những người làm chứng có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 1.250.427.000đ và bị đơn đồng ý việc nguyên đơn rút một phần khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền 1.250.427.000đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất có ký kết 04 hợp đồng cung ứng gạo xuất khẩu số: 77/HĐCU-VP/20 ngày 29/4/2020; số: 82/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020; số: 83/HĐCU-VP/20 ngày 05/5/2020; số: 90/HĐCU-VP/20 ngày 30/5/2020 và các phụ lục hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng là phù hợp với quy định tại Điều 11 và Điều 24 của Luật Thương mại. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào hợp đồng và phụ lục hợp đồng, đối chiếu với quy định của pháp luật để làm cơ sở xác định trách nhiệm của các bên khi tham gia hợp đồng và xác định lỗi của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng.

[2.2] Về khởi kiện của nguyên đơn:

[2.2.1] Đối với số tiền đã trả trước 2.610.250.000đ:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất việc nguyên đơn đã thanh toán một phần nghĩa vụ của hợp đồng là 2.610.250.000đ cho bị đơn nhận.

Tại khoản 1 Điều 311 của Luật Thương mại quy định về hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng: *"Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng"*.

Tại khoản 3 của Điều 428 Bộ luật dân sự quy định: *"Khi một bên bị đơn phương chấm dứt hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện"*.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thừa nhận có nhận được văn bản số: 28-2020/LS-LN ngày 22/7/2020 của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về thông báo yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền mà nguyên đơn thanh toán một phần nghĩa vụ cho bị đơn là 2.610.250.000đ, tức là nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn biết về việc các bên không tiếp tục thực hiện hợp đồng và phải hoàn trả số tiền mà nguyên đơn đã thanh toán trước một phần nghĩa vụ. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 2.610.250.000đ là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 311 của Luật Thương mại và khoản 3 của Điều 428 của Bộ luật Dân sự.

[2.2.2] Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng:

Tại Điều 300 của Luật Thương mại quy định: *"Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này"*. Như vậy, trách nhiệm về chịu phạt vi phạm phát sinh khi có đủ hai yếu tố là: Có hành vi vi phạm hợp đồng và có lỗi; đồng thời, các bên phải có thỏa thuận phạt vi phạm.

Theo các điều khoản của hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã được nguyên đơn và bị đơn giao kết, thì các bên không có thỏa thuận về phạt vi phạm hợp đồng.

Xét về lỗi dẫn đến hợp đồng không thực hiện được: Theo các điều khoản của hợp đồng và phụ lục hợp đồng, thì các bên không có thỏa thuận thay đổi đơn vị giám định chất lượng gạo, không có thỏa thuận chọn hai đơn vị giám định chất lượng gạo, không có thỏa thuận giám định lại chất lượng gạo (đã được giám định). Tại khoản 5.1 Điều V của các hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận như sau: *"Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi, hai bên gặp nhau*

*bàn bạc để bổ sung bằng biên bản, mọi thay đổi đơn phương không có giá trị thực hiện"*. Việc nguyên đơn yêu cầu Công ty S giám định lại chất lượng gạo, đây là sự thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng nhưng nguyên đơn và bị đơn không gặp nhau bàn bạc để bổ sung bằng biên bản, nguyên đơn không nhận được văn bản thể hiện ý kiến của bị đơn về việc đồng ý Công ty S giám định lại chất lượng gạo (đã được Công ty I giám định), nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ về việc bị đơn nhận được thông báo của nguyên đơn về thay đổi đơn vị giám định chất lượng gạo; hơn nữa, thông báo giao hàng (có thay đổi đơn vị giám định là Công ty S) mà nguyên đơn trình bày không phải là tài liệu, chứng cứ về việc nguyên đơn và bị đơn có gặp nhau bàn bạc về việc thay đổi, cũng không phải là biên bản bổ sung về việc thay đổi thỏa thuận; mặt khác, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ về việc bị đơn đã nhận được thông báo giao hàng (có thay đổi đơn vị giám định là Công ty S). Như vậy, nguyên đơn không thực hiện đúng theo thỏa thuận tại khoản 5.1 Điều V của các hợp đồng.

Hơn nữa, bà Phương M (là Phó Giám đốc của Công ty K) trình bày tại Biên bản đối chất ngày 08/4/2021 về việc gửi mail cho bà Đ như sau: *"Ngày 12/6/2020 với nội dung:"Lô hàng 1950mts bên chị sẽ đổi giám định S thay vì I. Em note lại giúp chị nha", tại mail này bà Đ cũng không phản hồi lại cho tôi"*. Tuy bà Đ không được sự ủy quyền hợp pháp của bị đơn nhưng bà Đ cũng không phản hồi ý kiến cho bà Phương M bằng tin nhắn hay bằng văn bản.

Đồng thời, nguyên đơn yêu cầu bị đơn giao hàng ngày 15/6/2020 lên tàu V 168 và nguyên đơn đã biết bị đơn thực hiện xong việc đóng gói hàng, tập kết hàng sẵn tại cảng M vào ngày 11/6/2020 để giao hàng cho nguyên đơn đúng thỏa thuận là ngày 15/6/2020; tuy nhiên, ngày 15/6/2020 nguyên đơn không nhận hàng nhưng cũng không thông báo dời ngày nhận hàng cho bị đơn biết; đến ngày 17/6/2020 và ngày 18/6/2020 nguyên đơn cùng Công ty S lấy mẫu giám định chất lượng gạo, đến ngày 23/6/2020 có kết quả giám định của Công ty S, đều xảy ra sau ngày thỏa thuận nhận hàng nhưng nguyên đơn không có bất kỳ sự bàn bạc với bị đơn; nguyên đơn cũng không thông báo về việc thay đổi thời gian nhận hàng.

Nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ về việc bị đơn có văn bản ủy quyền cho ông A chứng kiến Công ty S lấy mẫu giám định; nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ về việc Công ty I ủy quyền cho ông Phạm Văn P về việc chứng kiến Công ty S lấy mẫu giám định; nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ về kết quả giám định của Công ty I không khách quan, không đúng chất lượng.

Từ những nhận định trên, có cơ sở xác định bị đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ của bên bán theo thỏa thuận và đúng quy định pháp luật, bị đơn không có lỗi. Việc các bên không thực hiện hợp đồng đối với 1.590 tấn gạo là lỗi của nguyên đơn. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn phải chịu phạt vi phạm hợp đồng là đúng theo quy định tại Điều 34, Điều 35 và Điều 37, Điều 300 của Luật Thương mại.

[2.2.3] Đối với yêu cầu trả lãi của việc chậm trả vốn 2. 610.250.000đ:

Như đã nhận định phần trên, việc nguyên đơn và bị đơn không thực hiện được hợp đồng mua bán số lượng 1.590 tấn gạo là do lỗi của nguyên đơn. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả tiền lãi 434.803.287đ là có sơ sở và đúng pháp luật.

[2.2.4] Về chi phí bao bì:

Bị đơn đã thực hiện đóng gói hàng hóa vào bao bì mang nhãn hiệu của Công ty K như đã thỏa thuận và theo yêu cầu của nguyên đơn. Khi nguyên đơn không nhận 1.590 tấn gạo, thì số lượng bao bì mang nhãn hiệu Công ty K phải tháo gỡ nên bị hư hỏng; đồng thời, bị đơn cũng không sử dụng được bao bì mang nhãn hiệu Công ty K.

Do nguyên đơn có lỗi nên dẫn đến việc không thực hiện được hợp đồng đối với 1.590 tấn gạo đã đóng gói bao bì mang nhãn hiệu Công ty K nên nguyên đơn phải tự chịu thiệt hại về chi phí bao bì. Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ lỗi của nguyên đơn dẫn đến hợp đồng không thực hiện được nhưng cấp sơ thẩm buộc bị đơn bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn về chi phí bao bì với số tiền 178.080.000đ là không có cơ sở. Do đó, bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn về bồi thường thiệt hại chi phí bao bì là có cơ sở.

[2.3] Về phản tố của bị đơn:

[2.3.1] Đối với thiệt hại về giá gạo bị giảm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn trình bày: *"Ngày 12/7/2020 và ngày 10/12/2020, bị đơn bán 1.590 tấn gạo (mà nguyên đơn không nhận) cho Công ty T bị giảm giá so với giá ký hợp đồng 1.590 tấn gạo với nguyên đơn, tính trung bình mỗi kg gạo bị giảm 1.500đ; căn cứ vào Hợp đồng số: 02/20 ngày 12/7/2020 và Hợp đồng số: 1022 ngày 10/12/2020 giữa bị đơn với Công ty T"*.

Như vậy, theo lời khai của phía bị đơn, thì thời gian bán 1.590 tấn gạo (mà nguyên đơn không nhận) cho Công ty T xảy ra trước ngày cấp sơ thẩm thụ lý vụ án (ngày 13/11/2020) và trước ngày bị đơn làm đơn phản tố (ngày 22/12/2020). Lẽ ra, tại đơn phản tố và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn phải trình bày cụ thể, chi tiết việc Công ty T mua 1.590 tấn gạo (mà nguyên đơn không nhận) nhưng bị đơn không trình bày về việc bị đơn bán gạo cho Công ty T và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc bán gạo cho Công ty T.

Sau khi cấp sơ thẩm ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17/02/2022, bị đơn cũng không trình bày về việc bị đơn bán gạo cho Công ty T và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc bán gạo cho Công ty T. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 02/3/2022, bị đơn giao nộp bản phô tô Hợp đồng số: 02 ngày 12/7/2020 và Hợp đồng số: 1022 ngày 10/12/2020 giữa bị đơn với Công ty T nhưng không giao nộp hóa đơn giá trị gia

tăng và không giao nộp giấy tờ về việc Công ty T chuyển khoản thanh toán hợp đồng. Đồng thời, bị đơn không nêu được lý do chính đáng về việc không trình bày về việc mua bán gạo giữa bị đơn với Công ty T trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn không nêu được lý do chính đáng về việc không giao nộp tài liệu, chứng cứ trong suốt quá trình tố tụng; cũng như không nêu được lý do chính đáng về việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giao nộp bản pho tô tài liệu, chứng cứ: 02 Hóa đơn giá trị gia tăng đề ngày 17/6/2022 đối với Công ty T và 02 biên bản thanh lý hợp đồng đề ngày 18/6/2022. Như vậy, sau hai năm bán gạo cho Công ty T thì bị đơn mới xuất hóa đơn giá trị gia tăng và lập biên bản thanh lý hợp đồng; đồng thời, bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ về việc Công ty T có chuyển khoản thanh toán tiền cho bị đơn; bị đơn không nêu được lý do chính đáng về việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng và lập biên bản thanh lý hợp đồng sau hai năm mua bán.

Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của bị đơn thừa nhận bị đơn có nhận Văn bản số: 28 ngày 22/7/2020 của nguyên đơn về thông báo yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền đã trả trước là 2.610.250.000đ. Căn cứ vào lời khai của bị đơn thì bị đơn đã biết nguyên đơn gây thiệt hại cho bị đơn trước ngày nguyên đơn thông báo yêu cầu bị đơn trả 2.610.250.000đ nhưng bị đơn cũng không gửi văn bản phản hồi cho nguyên đơn biết về việc nguyên đơn gây thiệt hại cho bị đơn; bị đơn cũng không khởi kiện nguyên đơn; sau khi nguyên đơn khởi kiện, bị đơn mới có yêu cầu phản tố vào ngày 22/12/2020.

Mặt khác, tại Điều 303 của Luật Thương mại quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại: *"Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây: Có hành vi vi phạm hợp đồng; Có thiệt hại thực tế; Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại*". Tại Điều 302 của Luật Thương mại quy định như sau: *"Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm"*. Tại Điều 304 của Luật Thương mại quy định: *"Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm"*. Đối chiếu với quy định của pháp luật thì bị đơn phải chứng minh giá mua 1.590 tấn gạo để so sánh với giá bán; nếu giá bán cho nguyên đơn cao hơn giá bị đơn mua thì phần chênh lệch cao hơn là khoản lợi trực tiếp bị đơn được hưởng. Tuy nhiên, trong trường hợp này, bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ về giá mua 1.590 tấn gạo (để bán cho nguyên đơn) nên không có cơ sở xác định thiệt hại thực tế của bị đơn về giá bán gạo bị giảm.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận phản tố của bị đơn về yêu cầu bồi thường thiệt hại do chênh lệch giá 1.590 tấn gạo với số tiền 2.385.000.000đ là không có cơ sở.

[2.3.2] Đối với yêu cầu trả lãi của số tiền 13.051.250.000đ (số lượng 1.590 tấn gạo là 15.661.500.000đ – 2.610.250.000đ = 13.051.250.000đ):

Như đã nhận định phần trên, bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ về về giá mua 1.590 tấn gạo (để bán cho nguyên đơn); hơn nữa, nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về việc nếu nguyên đơn không nhận 1.590 tấn gạo thì phải trả khoản lãi đối với số tiền mà bị đơn đã đầu tư mua 1.590 tấn gạo (để thực hiện hợp đồng cho nguyên đơn). Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận phản tố của bị đơn về yêu cầu trả tiền lãi 195.768.750đ (của số tiền 13.051.250.000đ) là có cơ sở.

[2.3.3.] Đối với chi phí vận chuyển và lưu phương tiện: Nguyên đơn đồng ý bồi thường cho bị đơn chi phí vận chuyển và lưu phương tiện số tiền 237.650.000đ nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về tuyên bố chấm dứt 04 hợp đồng cung ứng gạo xuất khẩu giữa nguyên đơn và bị đơn; về số tiền 4.606.843.850đ (rút yêu cầu khởi kiện tại cấp sơ thẩm: 3.356.416.850đ + rút yêu cầu khởi kiện tại cấp phúc thẩm: 1.250.427.000đ).

- Đình chỉ xét xử một phần phản tố của bị đơn về số tiền 2.570.490.000đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả số tiền 2.610.250.000đ. Buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 2.610.250.000đ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn: Về yêu cầu trả tiền lãi là 434.803.287đ (của số tiền 2.610.250.000đ); về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng là 1.252.920.000đ; về yêu cầu bồi thường thiệt hại chi phí bao bì là 178.080.000đ.

- Chấp nhận một phần phản tố của bị đơn về yêu cầu nguyên đơn bồi thường chi phí vận chuyển và lưu phương tiện, tổng cộng là 237.650.000đ. Buộc nguyên đơn có trách nhiệm trả cho bị đơn số tiền 237.650.000đ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn: Về yêu cầu bồi thường thiệt hại chênh lệch giá gạo là 2.385.000.000đ; về yêu cầu trả tiền lãi là 195.768.750đ (của số tiền 13.051.250.000đ).

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí là 74.789.000đ (đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 1.865.803.287 đồng và đối với phần có trách nhiệm bồi thường cho bị đơn là 237.650.000 đồng).

Bị đơn phải chịu án phí là 113.191.000đ (đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 2.580.768.750 đồng và đối với phần có trách nhiệm trả cho nguyên đơn là 2.610.250.000 đồng).

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm liên quan đến phần kháng cáo của nguyên đơn và phần kháng cáo của bị đơn nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 1 Điều 299, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 3 Điều 428 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Điều 11, Điều 24, khoản 1 Điều 311 của Luật Thương mại.

- Khoản 4 và khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo Công ty CP Sài Gòn K.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P.

3. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Sài Gòn K: Về tuyên bố chấm dứt các Hợp đồng số: 77/HĐCU-VP20 ngày 29/4/2020, số: 82/HĐCU-VP/20 ngày 02/5/2020, số: 83/HĐCU-VP20 ngày 05/5/2020, số: 90/HĐCU-VP20 ngày 30/5/2020 giữa Công ty CP Sài Gòn K và Công ty TNHH MTV XNK Lương Thực P; về số tiền 4.606.843.850 đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P về số tiền 2.570.490.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Sài Gòn K về yêu cầu Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P trả số tiền 2.610.250.000 đồng: Buộc Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P có trách nhiệm trả cho Công ty CP Sài Gòn K số tiền 2.610.250.000 đồng (hai tỷ sáu trăm mười triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Sài Gòn K đối với Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P: Về yêu cầu trả tiền lãi là 434.803.287 đồng; về yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng là 1.252.920.000 đồng; về yêu cầu bồi thường thiệt hại chi phí bao bì là 178.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P về yêu cầu Công ty CP Sài Gòn K bồi thường thiệt hại chi phí lưu phương tiện và vận chuyển là 237.650.000 đồng: Buộc Công ty CP Sài Gòn K có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P số tiền 237.650.000 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P đối với Công ty CP Sài Gòn K: Về bồi thường thiệt hại chênh lệch giá gạo là 2.385.000.000 đồng; về yêu cầu trả tiền lãi 195.768.750 đồng.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Công ty CP Sài Gòn K phải chịu án phí 74.789.000 đồng (bảy mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 58.535.000 đồng (năm mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013882 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Công ty CP Sài Gòn K còn phải tiếp tục nộp số tiền 16.254.000 đồng (mười sáu triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

+ Công ty TNHH MTV XNK Lương thực P phải chịu án phí là 113.191.000 đồng (một trăm mười ba triệu một trăm chín mươi mốt nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 56.712.454 đồng (năm mươi sáu triệu bảy trăm mười hai nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0009424 ngày 19/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Công ty TNHH MTV XNK Lương Thực P còn phải tiếp tục nộp số tiền 56.479.000 đồng (năm mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty CP Sài Gòn K được nhận lại 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004553 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Công ty TNHH MTV XNK Lương Thực P được nhận lại 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004559 ngày 27/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Tòa Kinh tế;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Ngô Ngọc Phỉ**